



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM
THÀNH VIÊN ĐỘC LẬP HÃNG KIỂM TOÁN LEA GLOBAL
Chuyên ngành Kiểm toán, Định giá, Tư vấn tài chính, Kế toán, Thuế

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI
Địa chỉ: Số 037, đường Nguyễn Huệ, Phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 -05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	09
BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 32

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Chúng tôi, các thành viên Ban Điều hành Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Ban kiểm soát

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Điều hành và Ban kiểm soát của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 và đến ngày lập Báo cáo này, gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Phạm Hồng Quảng	Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Huy	Thành viên
Ông Lê Văn Mật	Thành viên
Ông Trịnh Tiến Hùng	Thành viên
Ông Phùng Ngọc Minh	Thành viên không điều hành

Ban Điều hành

Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc
Ông Trịnh Tiến Hùng	Phó Tổng giám đốc
Bà Đặng Thị Thuý Nga	Kế toán trưởng

Ban kiểm soát

Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên
Ông Lê Kim Cương	Thành viên

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Điều hành được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Điều hành cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

(tiếp theo)

Ban Điều hành xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Điều hành,

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI



Nguyễn Quốc Huy

Tổng Giám đốc

Lào Cai, ngày 25 tháng 02 năm 2026

Số: 2702.01-26/BC-TC/VAE

Hà Nội, ngày 27 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Ban Điều hành
Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là “Công ty”), được lập ngày 25 tháng 02 năm 2026, từ trang 06 đến trang 32, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Điều hành

Ban Điều hành Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Điều hành xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Điều hành cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

(tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Ngô Bá Duy

Phó Tổng giám đốc – Giám đốc kiểm toán

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1107-2023-034-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM

Đặng Thị Thu Hằng

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 3744-2026-034-1



Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	31/12/2025	Đơn vị tính: VND 01/01/2025
A	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		165.513.054.032	149.517.655.346
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	72.270.180.910	119.434.335.380
1	Tiền	111		9.948.028.061	27.056.465.524
2	Các khoản tương đương tiền	112		62.322.152.849	92.377.869.856
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2.	75.539.054.093	18.228.972.010
1	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		75.539.054.093	18.228.972.010
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		7.341.196.374	4.797.980.647
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	4.737.145.978	3.618.687.210
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	2.736.930.121	745.563.664
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	481.231.900	1.047.841.398
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(614.111.625)	(614.111.625)
IV	Hàng tồn kho	140	V.7.	7.998.593.618	5.681.616.907
1	Hàng tồn kho	141		7.998.593.618	5.681.616.907
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		2.364.029.037	1.374.750.402
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.244.061.411	-
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.109.997.726	1.374.750.402
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	9.969.900	-
B	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		144.785.418.946	157.316.107.350
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II	Tài sản cố định	220		142.084.656.181	155.870.544.007
1	Tài sản cố định hữu hình	221	V.8.	141.923.156.162	155.675.043.992
-	- Nguyên giá	222		624.776.670.531	614.469.637.375
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(482.853.514.369)	(458.794.593.383)
2	Tài sản cố định vô hình	227	V.9.	161.500.019	195.500.015
-	- Nguyên giá	228		447.000.000	447.000.000
-	- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(285.499.981)	(251.499.985)
III	Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		403.267.967	295.921.288
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10.	403.267.967	295.921.288
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2.	625.607.429	383.705.048
1	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		792.260.000	792.260.000
2	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(407.639.025)	(408.554.952)
3	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		240.986.454	-
VI	Tài sản dài hạn khác	260		1.671.887.369	765.937.007
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	1.671.887.369	765.937.007
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)		270		310.298.472.978	306.833.762.696

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 01- DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			31/12/2025	01/01/2025
C NỢ PHẢI TRẢ	300		108.074.641.577	106.046.957.697
I Nợ ngắn hạn	310		48.479.199.993	42.049.724.973
1 Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	15.541.166.834	11.308.737.327
2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	727.027.756	970.000.000
3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	1.716.983.310	1.724.594.631
4 Phải trả người lao động	314		5.227.615.989	6.542.741.412
5 Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	371.642.098	250.994.503
6 Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	18.165.601.940	15.098.598.554
7 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.	4.401.791.140	3.976.584.020
8 Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.327.370.926	2.177.474.526
II Nợ dài hạn	330		59.595.441.584	63.997.232.724
1 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17.	59.595.441.584	63.997.232.724
D VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		202.223.831.401	200.786.804.999
I Vốn chủ sở hữu	410	V.18.	202.223.831.401	200.786.804.999
1 Vốn góp của chủ sở hữu	411		177.176.650.000	177.176.650.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		177.176.650.000	177.176.650.000
2 Quỹ đầu tư phát triển	418		5.750.714.149	5.137.625.091
3 Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		19.296.467.252	18.472.529.908
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		19.296.467.252	18.472.529.908
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		310.298.472.978	306.833.762.696

Lào Cai, ngày 25 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

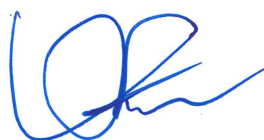
Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phượng



Đặng Thị Thúy Nga



Nguyễn Quốc Huy

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 02- DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1.	195.553.788.187	183.280.487.965
2 Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3 Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		195.553.788.187	183.280.487.965
4 Giá vốn hàng bán	11	VI.2.	140.227.297.246	137.687.644.521
5 Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		55.326.490.941	45.592.843.444
6 Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3.	4.758.932.336	2.277.287.976
7 Chi phí tài chính	22	VI.4.	3.698.748.258	3.878.673.946
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.699.664.185	3.880.901.240
8 Chi phí bán hàng	25	VI.7.	9.757.420.702	574.919.610
9 Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7.	25.652.549.069	23.221.321.539
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		20.976.705.248	20.195.216.325
11 Thu nhập khác	31	VI.5.	689.675.726	377.438.340
12 Chi phí khác	32	VI.6.	156.442.111	-
13 Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		533.233.615	377.438.340
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		21.509.938.863	20.572.654.665
15 Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9.	2.213.471.611	2.100.124.757
16 Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17 Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		19.296.467.252	18.472.529.908
18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10.	735	705

Lào Cai, ngày 25 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Phượng



Đặng Thị Thúy Nga



Nguyễn Quốc Huy

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 32 là bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính này)

Mẫu số B 03 - DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		21.509.938.863	20.572.654.665
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và Bất động sản đầu tư	02		24.092.920.982	28.277.703.583
- Các khoản dự phòng	03		(915.927)	(2.227.294)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(4.758.932.336)	(2.277.287.976)
- Chi phí lãi vay	06		3.699.664.185	3.880.901.240
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		44.542.675.767	50.451.744.218
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(2.296.714.051)	(1.798.143.924)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.316.976.711)	(446.326.094)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		11.052.516.186	8.512.890.212
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(2.150.011.773)	(266.934.828)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(3.707.058.190)	(3.888.295.244)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(2.720.000.000)	(1.960.000.000)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(5.838.708.900)	(3.590.885.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		36.565.722.328	47.014.049.340
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(15.138.796.277)	(4.578.579.707)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(57.551.068.537)	(18.016.952.284)
3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.777.183.336	2.063.831.576
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(67.912.681.478)	(20.531.700.415)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(3.976.584.020)	(3.976.584.020)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(11.840.611.300)	(10.354.137.025)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(15.817.195.320)	(14.330.721.045)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(47.164.154.470)	12.151.627.880
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		119.434.335.380	107.282.707.500
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1.	72.270.180.910	119.434.335.380

Lào Cai, ngày 25 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Nguyễn Thị Phụng

Đặng Thị Thúy Nga



Nguyễn Quốc Huy

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai (gọi tắt là "Công ty"), tiền thân là Công ty Cấp thoát nước tỉnh Lào Cai là doanh nghiệp Nhà nước được chuyển thành Công ty TNHH MTV theo Quyết định số 3020/QĐ-UBND ngày 24/10/2006 của UBND tỉnh Lào Cai và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5300102876 ngày 27/12/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần ngày 01/6/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp. Hiện nay, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 08/6/2022 do Sở kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lào Cai cấp (nay là Sở Tài chính tỉnh Lào Cai).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 7 ngày 08/6/2022 thì vốn điều lệ của Công ty là **177.176.650.000 đồng**. (Một trăm bảy mươi bảy tỷ, một trăm bảy mươi sáu triệu, sáu trăm năm mươi nghìn đồng ./.)

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực khai thác, xử lý và kinh doanh nước sạch.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước sạch;
- Xây dựng, lắp đặt hệ thống cấp nước, thoát nước; Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng công trình dân dụng, giao thông, thủy lợi, công nghiệp, san lấp mặt bằng, làm đường giao thông, trong mặt bằng xây dựng;
- Mua bán vật tư thiết bị chuyên dùng ngành xây dựng, cấp thoát nước;
- Kinh doanh, nhập khẩu hóa chất;
- Nhập khẩu vật tư máy và thiết bị, phương tiện vận tải, vật tư thiết bị điện tử;
- Sản xuất nước lọc tinh khiết đóng chai, bình;
- Tư vấn khảo sát, lập dự án, thiết kế công trình cấp thoát nước;
- Quản lý dự án, giám sát thi công các công trình hạ tầng kỹ thuật;
- Kiểm nghiệm chất lượng nước, dịch vụ kiểm định đồng hồ đo nước lạnh đường kính đến D25.

Trụ sở Công ty tại: Số 037 đường Nguyễn Huệ, phường Lào Cai, tỉnh Lào Cai.

4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp***Công ty liên kết***

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty Cổ phần Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai có trụ sở chính tại đường Châu Ủy, phường Cam Đường, tỉnh Lào Cai. Hoạt động kinh doanh chính của Công ty liên kết này là xây dựng, lắp đặt các công trình cấp thoát nước, các công trình giao thông như cầu, cống, đường. Tại ngày 31/12/2025, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại Công ty liên kết này là 24,99%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ lợi ích tương đương với tỷ lệ vốn góp.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

STT	Tên chi nhánh	Địa chỉ
1	Chi nhánh Cấp nước số 1 TP Lào Cai	Số 037 đường Nguyễn Huệ, Phường Lào Cai, Tỉnh Lào Cai.
2	Chi nhánh Cấp nước số 2 TP Lào Cai	Số 358 đường Hoàng Quốc Việt, Phường Cam Đường, Tỉnh Lào Cai
3	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Thắng	Số 203 đường 4E, Thôn Phú Cường 1, Xã Bảo Thắng, Tỉnh Lào Cai
4	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bảo Yên	Số 75 đường Ngô Quyền, Thôn 2, Xã Bảo Yên, Tỉnh Lào Cai
5	Chi nhánh Cấp nước thị xã Sa Pa	Tổ 5 đường Thác Bạc, Phường Sa Pa, Tỉnh Lào Cai
6	Chi nhánh Cấp nước Huyện Mường Khương	Số 01 đường Giải Phóng 11/11, Xã Mường Khương, Tỉnh Lào Cai
7	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bắc Hà	Thôn Nậm Sắt 4, Xã Bắc Hà, Tỉnh Lào Cai
8	Chi nhánh Cấp nước Huyện Si Ma Cai	Thôn Phố Cũ, Xã Si Ma Cai, Tỉnh Lào Cai
9	Chi nhánh Cấp nước Huyện Bát Xát	Thôn Tân Bảo, Xã Bát Xát, Tỉnh Lào Cai
10	Chi nhánh Cấp nước Huyện Văn Bàn	Thôn 6 đường Điện Biên, Xã Văn Bàn, Tỉnh Lào Cai
11	Chi nhánh Cấp nước khu Công nghiệp Tăng	Thôn 4, Xã Tăng Loàng, Tỉnh Lào Cai
12	Trung tâm Đồng hồ nước	Đồi Nhạc Sơn, Phường Lào Cai, Tỉnh Lào Cai

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin, dữ liệu, số liệu tương ứng được trình bày trên Báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025 là các thông tin, dữ liệu, số liệu mang tính so sánh.

7. Số lượng nhân viên

Tại ngày 31/12/2025, Công ty có 322 nhân viên đang làm việc (Tại ngày 31/12/2024 là 322 nhân viên)

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch, bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày đảm bảo tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Điều hành phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Điều hành, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Nguyên tắc ghi nhận Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn (không quá 3 tháng), có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính**a) Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động và không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư. Trường hợp đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ, giá phí khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản phi tiền tệ tại thời điểm phát sinh.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập với mức trích bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào Công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí tài chính.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra do đối tượng nợ khó có khả năng thanh toán vì bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có), để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp giá đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày 31/12/2025, Công ty không có hàng tồn kho cần trích lập dự phòng giảm giá.

6. Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ**6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình mua sắm bao gồm giá mua (trừ các khoản chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định do các nhà thầu xây dựng bao gồm giá trị công trình hoàn thành bàn giao, các chi phí liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế bao gồm giá thành thực tế của tài sản cố định hữu hình tự xây dựng hoặc tự chế và chi phí lắp đặt chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu TSCĐ hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản khi các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai. Các chi phí phát sinh không thoả mãn được điều kiện trên được Công ty ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	07 - 25
Máy móc, thiết bị	05 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị	08 - 15
Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08
TSCĐ khác	06 - 25

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập thuần từ thanh lý tài sản và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm phần mềm kế toán Bravo, phần mềm quản lý khách hàng.

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hóa. Nguyên giá của phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính, phần mềm kế toán Bravo và phần mềm quản lý khách hàng được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 05 năm.

7. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là các chi phí thực hiện dự án xây dựng nhà máy cấp nước Làng Giàng Văn Bản công suất 3.000m³/ngày/đêm, công trình Xây dựng bể chứa 2.000m³ Nhà máy Cốc San và các dự án dở dang khác được ghi nhận theo giá gốc, căn cứ trên Hợp đồng và Biên bản nghiệm thu. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

8. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ các khoản chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước là các khoản chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ và các chi phí trích trước khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Công cụ dụng cụ: Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian tối đa không quá 36 tháng.

9. Nguyên tắc kế toán các khoản nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Việc phân loại các khoản nợ phải trả được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả với công ty liên kết.
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn phải trả.

10. Nguyên tắc ghi nhận vay

Các khoản vay được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay.

11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay***Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay***

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty bao gồm các khoản trích trước chi phí lãi vay phải trả và khoản trả phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp là các khoản chi phí thực tế đã phát sinh trong kỳ báo cáo nhưng chưa chi trả do chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí kinh doanh của kỳ báo cáo để đảm bảo khi phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh được phản ánh là dự phòng phải trả.

Việc trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được tính toán một cách chặt chẽ và phải có bằng chứng hợp lý, tin cậy về các khoản chi phí phải trích trước trong kỳ, để đảm bảo số chi phí phải trả hạch toán vào tài khoản này phù hợp với số chi phí thực tế phát sinh.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lãi từ hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế TNDN của năm nay và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán hàng (cung cấp nước, vật tư nước), doanh thu từ xây lắp hệ thống đường nước, doanh thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích lại và doanh thu từ lãi tiền gửi.

Doanh thu bán hàng hóa

Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng qui định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.
- Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu từ phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

Doanh thu được trích lại 10% từ dịch vụ thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt theo quy định tại Nghị định số 53/2020/NĐ-CP ngày 05/5/2020 của Chính phủ quy định về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải.

Doanh thu tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính, bao gồm chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

16. Các nghĩa vụ về thuế***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)***

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế của hoạt động kinh doanh nước sạch đối với cơ sở hoạt động sản xuất kinh doanh thuộc lĩnh vực xã hội hóa có thu nhập từ hoạt động xã hội hóa. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20% trên lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh xây lắp và hoạt động kinh doanh khác theo quy định của Nhà nước.

Việc xác định thuế Thu nhập doanh nghiệp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế Thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế, phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác

Các loại thuế: thuế môn bài, thuế tài nguyên, thuế TNCN, phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt, tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương đầy đủ theo đúng quy định hiện hành tại Việt Nam.

17. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong năm.

18. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	31/12/2025	01/01/2025
	VND	VND
Tiền	9.948.028.061	27.056.465.524
Tiền mặt	659.733.000	95.097.000
Tiền gửi ngân hàng	9.288.295.061	26.961.368.524

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Các khoản tương đương tiền (*)	62.322.152.849	92.377.869.856
Cộng	72.270.180.910	119.434.335.380

(*) Theo các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng, lãi suất từ 1,9%/năm đến 4,2%/năm.

2. Các khoản đầu tư tài chính**a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
+ Ngắn hạn	75.539.054.093	75.539.054.093	18.228.972.010	18.228.972.010
Tiền gửi có kỳ hạn	75.539.054.093	75.539.054.093	18.228.972.010	18.228.972.010
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	18.000.000.000	18.000.000.000	228.972.010	228.972.010
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - CN Lào Cai II (2)	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-
Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Lào Cai (3)	54.539.054.093	54.539.054.093	18.000.000.000	18.000.000.000
+ Dài hạn	240.986.454	240.986.454	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn	240.986.454	240.986.454	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (4)	240.986.454	240.986.454	-	-
Cộng	75.780.040.547	75.780.040.547	18.228.972.010	18.228.972.010

(1) Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Lào Cai theo các Hợp đồng tiền gửi:

+ Hợp đồng tiền gửi số 05/2025/847949/HĐTG ngày 15/12/2025, số tiền gửi 10.000.000.000 đồng với kỳ hạn 6 tháng từ ngày 15/12/2025 đến ngày 15/6/2026, lãi suất 5,0%/năm, lãi nhập gốc, lãi suất thay đổi theo thỏa thuận tại thời điểm đáo hạn, hợp đồng tự động quay vòng;

+ Hợp đồng tiền gửi số 06/2025/847949/HĐTG ngày 15/12/2025, số tiền gửi 8.000.000.000 đồng với kỳ hạn 6 tháng từ ngày 15/12/2025 đến ngày 15/6/2026, lãi suất 5,0%/năm, lãi nhập gốc, lãi suất thay đổi theo thỏa thuận tại thời điểm đáo hạn, hợp đồng tự động quay vòng.

(2) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 02/2025/HĐTG/NHNo.LCII-CN ngày 24/12/2025, số tiền gửi 3.000.000.000 đồng, từ 24/12/2025 đến 24/06/2026, lãi suất 4,0%/năm, lãi trả cuối kỳ.

(3) Tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội - CN Lào Cai theo các Hợp đồng tiền gửi:

+ Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 0029/09062025/HĐTG/SHB ngày 09/6/2025, số tiền gửi 10.191.000.000 đồng, thời gian 6 tháng từ 09/6/2025 đến 09/12/2025, lãi suất 4,8%/năm, lãi trả cuối kỳ, hợp đồng tự động quay vòng;

+ Hợp đồng tiền gửi 0078/18122025/HĐTG/SHB.110900 ngày 19/12/2025, số tiền gửi 30.790.000.000 đồng, lãi suất 5,2%/năm, lãi trả cuối kỳ, hợp đồng tự động quay vòng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)*(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)*

+ Hợp đồng tiền gửi 0079/19122025/HĐTG/SHB.110900 ngày 19/12/2025, số tiền gửi 13.312.800.000 đồng, lãi suất 5,2%/năm, từ ngày 19/12/2025 đến ngày 19/6/2026, lãi trả cuối kỳ, hợp đồng tự động quay vòng.

(4) Hợp đồng tiền gửi số 01/2021/947949/HĐTG ngày 04/10/2021, số tiền gửi 200.000.000 đồng với kỳ hạn 15 tháng, lãi suất 6,4%/năm, lãi nhập gốc, lãi suất thay đổi theo thỏa thuận tại thời điểm đáo hạn, hợp đồng tự động quay vòng. Số dư của Hợp đồng tiền gửi tại ngày 31/12/2025 là 240.986.454 đồng (Tại ngày 31/12/2024 là 228.972.010 đồng)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai (*)	792.260.000	(407.639.025)	792.260.000	(408.554.952)
Cộng	792.260.000	(407.639.025)	792.260.000	(408.554.952)

(*) Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này chưa xác định được do chưa có đủ thông tin cần thiết để đánh giá giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của khoản đầu tư này có thể khác so với giá trị ghi sổ.

c) Các giao dịch trọng yếu giữa doanh nghiệp và công ty liên kết trong năm

Trong năm, Công ty phát sinh giao dịch xây lắp, lắp đặt với công ty liên kết

3. Phải thu của khách hàng

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn				
Phải thu tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước KCN Tăng Loong	351.840.339	-	1.646.613.331	-
Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm	614.111.625	(614.111.625)	614.111.625	(614.111.625)
Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Bảo Thắng	-	-	240.015.000	-
Công ty CP Đồng Tả Phời - Vinacomín	1.819.781.161	-	-	-
Phải thu tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước số 1 tỉnh Lào Cai	665.085.445	-	733.197.493	-
Phải thu tiền nước của các khách hàng thuộc CN Cấp nước số 2 tỉnh Lào Cai	431.920.652	-	129.131.221	-
Các đối tượng khác	854.406.756	-	255.618.540	-
Cộng	4.737.145.978	(614.111.625)	3.618.687.210	(614.111.625)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. Trả trước cho người bán

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH MTV Tư vấn xây dựng Minh Hà	59.078.500	108.751.500
Công ty TNHH MTV Tân Thịnh	-	215.287.903
Công ty CP Xây dựng và Đầu tư Phát triển Kiến trúc đô thị	2.362.674.750	-
Công ty TNHH Công nghệ thông tin Véc tơ	112.000.000	112.000.000
Các đối tượng khác	203.176.871	309.524.261
Cộng	2.736.930.121	745.563.664

5. Phải thu khác

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>				
Tạm ứng	-	-	1.111.000	-
Phải thu khác	481.231.900	-	1.046.730.398	-
Lãi dự thu	481.231.900	-	499.482.900	-
Phải thu Hội cấp thoát nước Việt Nam	-	-	456.222.907	-
Phải thu khác	-	-	91.024.591	-
Cộng	481.231.900	-	1.047.841.398	-

6. Nợ xấu

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi;	614.111.625	-	614.111.625	-
Công ty CP Hóa chất Phúc Lâm	614.111.625	-	614.111.625	-
Cộng	614.111.625	-	614.111.625	-

7. Hàng tồn kho

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	7.998.593.618	-	5.681.616.907	-
Cộng	7.998.593.618	-	5.681.616.907	-

Mẫu số B 09 -DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
<i>Nguyên giá</i>						
Số dư ngày 01/01/2025	203.261.242.068	25.812.463.839	341.205.031.523	2.408.510.977	41.782.388.968	614.469.637.375
Mua trong năm	-	1.246.101.852	-	-	-	1.246.101.852
Đầu tư XD CB hoàn thành	5.741.881.761	-	3.319.049.543	-	-	9.060.931.304
Số dư ngày 31/12/2025	209.003.123.829	27.058.565.691	344.524.081.066	2.408.510.977	41.782.388.968	624.776.670.531
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>						
Số dư ngày 01/01/2025	121.845.423.956	20.487.545.101	272.707.574.122	1.971.661.236	41.782.388.968	458.794.593.383
Khấu hao trong năm	10.138.148.710	1.593.509.520	11.998.495.812	328.766.944	-	24.058.920.986
Số dư ngày 31/12/2025	131.983.572.666	22.081.054.621	284.706.069.934	2.300.428.180	41.782.388.968	482.853.514.369
<i>Giá trị còn lại</i>						
Tại ngày 01/01/2025	81.415.818.112	5.324.918.738	68.497.457.401	436.849.741	-	155.675.043.992
Tại ngày 31/12/2025	77.019.551.163	4.977.511.070	59.818.011.132	108.082.797	-	141.923.156.162

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 46.887.273.933 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 52.536.776.848 VND)

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 310.973.235.415 VND (Tại ngày 31/12/2024 là 270.429.118.366 VND)

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phản mềm kế toán và phản mềm quản lý khách hàng	Tổng cộng
<i>Nguyên giá</i>		
Số dư ngày 01/01/2025	447.000.000	447.000.000
Mua trong năm	-	-
Số dư ngày 31/12/2025	447.000.000	447.000.000
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>		
Số dư ngày 01/01/2025	251.499.985	251.499.985
Khấu hao trong năm	33.999.996	33.999.996
Số dư ngày 31/12/2025	285.499.981	285.499.981
<i>Giá trị còn lại</i>		
Tại ngày 01/01/2025	195.500.015	195.500.015
Tại ngày 31/12/2025	161.500.019	161.500.019

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 107.000.000 VND (Tại ngày 31/12/2024: 107.000.000 VND)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>		
Dự án mở rộng, nâng cấp nhà máy nước Cốc San (1)	357.599.749	
Công trình Xây dựng bể chứa 2.000m3 Nhà máy Cốc San	-	132.021.744
Các công trình dở dang khác	45.668.218	163.899.544
Cộng	403.267.967	295.921.288

(1) Dự án Mở rộng, nâng cấp nhà máy nước Cốc San, thuộc hạng mục: Nâng công suất từ 24.000m3/ngày/đêm lên 30.000m3/ngày/đêm được thực hiện theo Quyết định số 144/QĐ-CNLC ngày 10/6/2025 của Chủ tịch HĐQT Công ty CP Cấp nước tỉnh Lào Cai về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán dự án. Dự án có diện tích nằm trong khuôn viên nhà máy (quỹ đất hiện hữu đã có) với tổng mức đầu tư là 11.747.628.000 đồng bằng vốn tự có của Doanh nghiệp và vốn khác.

11. Chi phí trả trước

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
<i>a) Ngắn hạn</i>	<i>1.244.061.411</i>	<i>-</i>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	43.309.038	-
Chi phí khác chờ phân bổ	1.200.752.373	-
<i>b) Dài hạn</i>	<i>1.671.887.369</i>	<i>765.937.007</i>
Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	346.468.515	486.812.462
Chi phí khác chờ phân bổ	1.325.418.854	279.124.545
Cộng	2.915.948.780	765.937.007

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. Phải trả người bán

Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		01/01/2025	
	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn				
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai	2.195.572.188	2.195.572.188	-	-
Công ty CP BOO nước sạch Sa Pa	1.732.101.368	1.732.101.368	1.696.658.198	1.696.658.198
Công ty TNHH MTV Xây dựng Phú Quý Lào Cai	794.049.815	794.049.815	1.175.776.946	1.175.776.946
Công ty CP Nước và Môi trường Việt Nam	1.715.611.670	1.715.611.670	-	-
Công ty TNHH Công nghệ và An toàn Đại An	1.546.106.400	1.546.106.400	471.536.800	471.536.800
Công ty TNHH Thương mại và chuyển giao công nghệ Á Châu	2.376.278.916	2.376.278.916	566.182.989	566.182.989
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	179.321.950	179.321.950	2.869.049.000	2.869.049.000
Các đối tượng khác	5.002.124.527	5.002.124.527	4.529.533.394	4.529.533.394
Cộng	15.541.166.834	15.541.166.834	11.308.737.327	11.308.737.327

b) Phải trả người bán là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VIII.3**13. Người mua trả tiền trước**

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Ban QLDA Xây dựng thành phố Lào Cai	727.027.756	970.000.000
Cộng	727.027.756	970.000.000

14. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	-	2.737.379.000	2.737.379.000	-
Thuế TNDN	496.558.489	2.213.471.611	2.710.030.100	-
Thuế thu nhập cá nhân	47.720.963	745.723.733	342.923.450	450.521.246
Thuế tài nguyên	82.327.700	1.082.420.440	1.074.839.120	89.909.020
Thuế khác	-	15.000.000	15.000.000	-
Các loại thuế, phí khác	1.097.987.479	15.659.313.484	15.580.747.919	1.176.553.044
Cộng	1.724.594.631	22.453.308.268	22.460.919.589	1.716.983.310

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Đơn vị tính: VND

	01/01/2025	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2025
b) Phải thu				
Thuế TNDN	-	-	9.969.900	9.969.900
Cộng	-	-	9.969.900	9.969.900

15. Chi phí phải trả

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Trích trước chi phí lãi vay	148.837.646	156.231.651
Trích trước phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp	222.804.452	94.762.852
Cộng	371.642.098	250.994.503

16. Phải trả khác

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	79.810.000	184.784.227
Ký quỹ, ký cược	186.410.300	145.199.700
Cổ tức phải trả	77.753.675	47.529.425
Các khoản phải trả, phải nộp khác	17.821.627.965	14.721.085.202
Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt được trích lại	-	414.688.137
Phải trả các chi nhánh tiền lắp đặt, sửa chữa các hạng mục công trình	17.239.699.215	13.226.585.802
Các đối tượng khác	581.928.750	1.079.811.263
Cộng	18.165.601.940	15.098.598.554

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính Đơn vị tính: VND

	31/12/2025		Trong năm		01/01/2025	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Ngắn hạn	4.401.791.140	4.401.791.140	4.401.791.140	3.976.584.020	3.976.584.020	3.976.584.020
Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	3.976.584.020	3.976.584.020	3.976.584.020	3.976.584.020	3.976.584.020	3.976.584.020
UBND tỉnh Lào Cai (2)	425.207.120	425.207.120	425.207.120	-	-	-
b) Dài hạn	59.595.441.584	59.595.441.584	-	4.401.791.140	63.997.232.724	63.997.232.724
Vay dài hạn						
Ngân hàng phát triển Việt Nam - CN Lào Cai (1)	54.705.559.704	54.705.559.704	-	3.976.584.020	58.682.143.724	58.682.143.724
UBND tỉnh Lào Cai (2)	4.889.881.880	4.889.881.880	-	425.207.120	5.315.089.000	5.315.089.000
Cộng	63.997.232.724	63.997.232.724	4.401.791.140	8.378.375.160	67.973.816.744	67.973.816.744

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Khoản vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Lào Cai gồm:

+ Hợp đồng vay vốn ODA số 01/2010/HĐODA-NHPTVN ngày 21/01/2010. Số tiền vay 24.012.500.000 VND. Mục đích vay: Thực hiện dự án đầu tư cơ sở hạ tầng nông thôn Sa Pa (Hợp phần cấp nước) tại Quyết định 3316/QĐ-UBND ngày 05/12/2007 của UBND tỉnh Lào Cai. Thời hạn vay 240 tháng. Lãi suất trong hạn 0%/năm. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ nguồn vốn vay của dự án.

+ Hợp đồng vay phụ khoản vay số 5031-VN vay vốn của Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA) của Ngân hàng Thế giới ngày 01/10/2013 với tổng giá trị là 73.557.287.000 VND. Thời hạn vay 25 năm, trả gốc theo mỗi kỳ được quy định tại hiệp định tài trợ: mỗi kỳ trả 1,65% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2017 đến ngày 15/12/2026 và 3,35% tổng số vốn vay trong giai đoạn từ ngày 15/6/2027 đến ngày 15/6/2036. Lãi suất vay 6,6%/năm + phí cho vay lại là 0,20%/năm. Trả gốc và lãi vay vào ngày 15/6 và 15/12 hàng năm. Mục đích vay: thực hiện hợp phần cấp nước thuộc Dự án phát triển các đô thị loại vừa - Tiểu dự án

(2) Khoản vay của UBND tỉnh Lào Cai là khoản vay theo Quyết định số 3044/QĐ-UBND ngày 19/9/2016 về việc giao quản lý công trình cấp nước sinh hoạt trung tâm xã Bản Vược, huyện Bát Xát theo quy định tại Thông tư số 53/2013/TT-BTC ngày 04/5/2013 của Bộ Tài chính quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác công trình cấp nước sạch nông thôn tập trung. Giá trị nhận nợ là 5.315.089.000 đồng. Thời điểm nhận nợ từ ngày 01/9/2015, thời điểm trả nợ 12,5 năm tính từ khi Công ty thu tiền nước theo phương án tính đúng, tính đủ được UBND tỉnh Lào Cai phê duyệt.

d) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay là các bên liên quan: Chi tiết trình bày tại Thuyết minh số mục VIII.3



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. Vốn chủ sở hữu**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND Cộng
Số dư tại 01/01/2024	177.176.650.000	4.573.004.104	15.575.948.612	197.325.602.716
Lãi trong năm trước	-	-	18.472.529.908	18.472.529.908
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	564.620.987	(564.620.987)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	(4.646.493.600)	(4.646.493.600)
Chia cổ tức	-	-	(10.364.834.025)	(10.364.834.025)
Số dư tại 31/12/2024	177.176.650.000	5.137.625.091	18.472.529.908	200.786.804.999
Lãi trong năm nay	-	-	19.296.467.252	19.296.467.252
Trích quỹ đầu tư phát triển (i)	-	613.089.058	(613.089.058)	-
Chia cổ tức (i)	-	-	(11.870.835.550)	(11.870.835.550)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành (i)	-	-	(5.988.605.300)	(5.988.605.300)
Số dư tại 31/12/2025	177.176.650.000	5.750.714.149	19.296.467.252	202.223.831.401

(i) Công ty Phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên của Công ty CP Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2025.

b) Chi tiết góp vốn của chủ sở hữu

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Vốn góp của Nhà nước - UBND tỉnh Lào Cai	163.169.650.000	163.169.650.000
Vốn góp của các cổ đông khác	14.007.000.000	14.007.000.000
Cộng	177.176.650.000	177.176.650.000

c) Các khoản giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Vốn góp của chủ sở hữu	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp đầu năm	177.176.650.000	177.176.650.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	177.176.650.000	177.176.650.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	11.870.835.550	10.364.834.025

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

d) Cổ phiếu

	31/12/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	17.717.665	17.717.665
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17.717.665	17.717.665
- Cổ phiếu phổ thông	17.717.665	17.717.665
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh**1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Doanh thu		
Doanh thu kinh doanh nước sạch	188.267.052.791	181.581.824.205
Doanh thu phí nước thải được trích lại	1.403.694.220	1.336.972.360
Doanh thu xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	5.883.041.176	361.691.400
Cộng	195.553.788.187	183.280.487.965

2. Giá vốn hàng bán

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Giá vốn kinh doanh nước sạch	133.389.948.162	136.539.571.433
Giá vốn thu phí nước thải được trích lại	1.033.374.000	826.505.100
Giá vốn xây lắp, lắp đặt hệ thống đường nước	5.803.975.084	321.567.988
Cộng	140.227.297.246	137.687.644.521

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Lãi tiền gửi	4.758.932.336	2.277.287.976
Cộng	4.758.932.336	2.277.287.976

4. Chi phí tài chính

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lãi vay	3.699.664.185	3.880.901.240
Trích lập/Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	(915.927)	(2.227.294)
Cộng	3.698.748.258	3.878.673.946

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. Thu nhập khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Thu nhập từ trông coi trạm BTS	180.000.002	180.000.002
Thu tiền duy trì cấp nước	299.675.724	197.438.338
Thu nhập phế liệu	210.000.000	-
Cộng	689.675.726	377.438.340

6. Chi phí khác

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí lương duy trì cấp nước	156.442.111	-
Cộng	156.442.111	-

7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
a) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm	9.757.420.702	574.919.610
Chi phí nhân viên	24.985.000	28.390.000
Chi phí vật liệu, bao bì	9.165.747.569	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	566.688.133	546.529.610
b) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm	25.652.549.069	23.221.321.539
Chi phí nhân viên quản lý	17.097.383.337	13.782.014.930
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.038.655.492	1.038.809.147
Thuế, phí và lệ phí	15.000.000	15.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	537.168.740	569.667.654
Chi phí bằng tiền khác	6.964.341.500	7.815.829.808
Cộng	35.409.969.771	23.796.241.149

8. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	7.775.694.727	5.592.481.549
Chi phí nhân công	58.121.400.625	49.289.945.369
Chi phí khấu hao tài sản cố định	24.092.920.982	28.277.703.583
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.523.440.449	36.350.593.759
Chi phí khác bằng tiền	45.123.810.234	41.973.161.410
Cộng	175.637.267.017	161.483.885.670

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
<i>Hoạt động chịu thuế suất 10%</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	20.933.161.609	20.192.061.759
Chi phí không được trừ khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp	48.000.000	48.000.000
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	20.981.161.609	20.240.061.759
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	10%	10%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (1)	2.098.116.161	2.024.006.176
<i>Hoạt động chịu thuế suất 20%</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	576.777.254	380.592.906
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	576.777.254	380.592.906
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (2)	115.355.450	76.118.581
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.213.471.611	2.100.124.757

10. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2025 VND	Năm 2024 (Trình bày lại) VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	19.296.467.252	18.472.529.908
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(6.277.140.797)	(5.988.605.300)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	6.277.140.797	5.988.605.300
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	6.277.140.797	5.988.605.300
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.019.326.455	12.483.924.608
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.717.665	17.717.665
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (**)	735	705

(*) Số quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành năm 2025 được ước tính với tỷ lệ bằng 32,53% Lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2025.

(**) Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm 2024 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ khen thưởng Ban điều hành theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 của Công ty CP Cấp nước tỉnh Lào Cai số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 18/4/2025.

Đơn vị tính: VND

	Năm 2024		
	Số trước điều chỉnh	Điều chỉnh	Số sau điều chỉnh
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	18.472.529.908	-	18.472.529.908
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.650.978.256)	(1.337.627.044)	(5.988.605.300)
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>	4.650.978.256	1.337.627.044	5.988.605.300
- Số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	4.650.978.256	1.337.627.044	5.988.605.300

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13.821.551.652	(1.337.627.044)	12.483.924.608
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	17.717.665	-	17.717.665
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	780,10		705

Công ty không có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này. Do đó, lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng với lãi cơ bản trên cổ phiếu.

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

1. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	3.976.584.020	3.976.584.020
Cộng	3.976.584.020	3.976.584.020

VIII. Những thông tin khác

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất với Nhà nước nhằm mục đích phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh tại các địa phương mà Công ty có cơ sở kinh doanh. Công ty đang được miễn tiền thuê đất.

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Ban Điều hành Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Điều hành, xét trên các khía cạnh trọng yếu không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025.

3. Nghiệp vụ và số dư các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

a) Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
UBND tỉnh Lào Cai	Cổ đông sở hữu 92,09% vốn góp
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai	Công ty liên kết
Ông Phạm Hồng Quảng	Chủ tịch Hội đồng quản trị
Ông Phùng Ngọc Minh	Thành viên HĐQT không điều hành
Ông Nguyễn Quốc Huy	Tổng Giám đốc, Thành viên HĐQT
Ông Lê Văn Mật	Phó Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT
Ông Trịnh Tiến Hùng	Phó Tổng giám đốc, Thành viên HĐQT
Ông Phạm Phương Thanh	Phó Tổng giám đốc
Bà Đặng Thị Thúy Nga	Kế toán trưởng
Bà Lê Thị Hồng Vân	Trưởng ban kiểm soát
Ông Lê Hữu Bằng	Thành viên Ban kiểm soát
Ông Lê Kim Cương	Thành viên Ban kiểm soát

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

a) Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Mua hàng		
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai	2.122.439.569	-
Cổ tức đã trả		
UBND tỉnh Lào Cai	10.932.366.550	9.545.424.525

b) Số dư với các bên liên quan

	31/12/2025 VND	01/01/2025 VND
Phải trả người bán		
Công ty CP Xây dựng cấp thoát nước Lào Cai	2.195.572.188	-
Vay		
UBND tỉnh Lào Cai	5.315.089.000	5.315.089.000

c) Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm

	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
Tiền lương của các thành viên quản lý chủ chốt	4.524.114.000	2.763.600.000
Thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị và ban kiểm soát	120.000.000	120.000.000
Cộng (*)	4.644.114.000	2.883.600.000

*) Chi tiết thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt được hưởng trong năm:

Họ và tên	Năm 2025 VND	Năm 2024 VND
1. Quỹ tiền lương, thù lao của các thành viên Hội đồng quản trị	792.000.000	500.716.100
Ông Phạm Hồng Quảng	744.000.000	452.716.100
Ông Phùng Ngọc Minh	48.000.000	48.000.000
2. Quỹ lương của Ban Điều hành	3.156.114.000	1.921.034.400
Ông Nguyễn Quốc Huy	713.718.501	429.946.100
Ông Phạm Phương Thanh	609.092.000	389.849.500
Ông Lê Văn Mật	639.067.000	389.849.500
Ông Trịnh Tiến Hùng	601.740.050	367.078.900
Bà Đặng Thị Thúy Nga	592.496.450	344.310.400
3. Quỹ lương, thù lao của các thành viên Ban kiểm soát	696.000.000	461.849.500
Bà Lê Thị Hồng Vân	624.000.000	389.849.500
Ông Lê Hữu Bằng	36.000.000	36.000.000
Ông Lê Kim Cương	36.000.000	36.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. Thông tin so sánh

Là số liệu được lấy từ Báo cáo tài chính cho năm tài chính 2024 của Công ty Cổ phần Cấp nước tỉnh Lào Cai đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Việt Nam (VAE).

Lào Cai, ngày 25 tháng 02 năm 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC TỈNH LÀO CAI

Người lập



Nguyễn Thị Phượng

Kế toán trưởng



Đặng Thị Thúy Nga

Tổng Giám đốc



Nguyễn Quốc Huy

